

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

2022

ÔNG

NHIỆM

QUẢN V

ỆT I

1/ÁY -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioska	Ủy viên
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Số: 2702.02-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/02/2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.008.672.591.705	1.010.937.094.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	301.790.483.392	93.132.277.381
1 Tiền	111		261.790.483.392	93.132.277.381
2 Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.000.000.000	53.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	80.000.000.000	53.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.796.354.084	367.327.333.198
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	91.123.835.000	114.574.872.558
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	135.598.435.410	248.791.112.838
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.847.764.014	8.621.217.810
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.773.680.340)	(4.659.870.008)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	378.908.403.455	460.628.778.743
1 Hàng tồn kho	141		380.869.453.206	462.589.828.494
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.177.350.774	36.848.705.090
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.500.551.653	36.506.229.885
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	676.799.121	342.475.205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		829.591.636.470	458.565.176.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		154.260.950.289	142.215.687.322
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	152.884.290.289	140.622.360.666
- Nguyên giá	222		385.297.210.088	358.924.001.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.412.919.799)	(218.301.641.146)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.376.660.000	1.593.326.656
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(433.333.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		638.851.820.543	301.451.382.709
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	638.851.820.543	301.451.382.709
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	33.969.245.350	11.143.932.268
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.969.245.350	11.143.932.268
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.509.620.288	3.754.174.146
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.509.620.288	3.754.174.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.838.264.228.175	1.469.502.270.857

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		771.114.283.113	670.661.611.901
I. Nợ ngắn hạn	310		595.988.193.054	563.142.547.244
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	146.323.822.985	196.455.349.381
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	97.904.897.688	105.283.870.416
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.957.842.282	8.757.825.643
4 Phải trả người lao động	314		6.911.522.289	10.930.079.052
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	130.878.418	131.734.539
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.008.026.128	785.257.670
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	738.338.301	978.862.033
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	333.482.635.213	234.630.350.760
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.530.229.750	5.189.217.750
II. Nợ dài hạn	330		175.126.090.059	107.519.064.657
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.908.300.000	5.305.900.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	170.217.790.059	102.213.164.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.067.149.945.062	798.840.658.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.067.149.945.062	798.840.658.956
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		97.320.000.000	315.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	119.571.555.696
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.257.122.317	71.081.822.030
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.201.568.952	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		85.055.553.365	71.081.822.030
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.877.412.259	25.499.216.757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.838.264.228.175	1.469.502.270.857

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.000.599.327.142	1.837.469.503.390
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.295.659.587	74.898.746
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.999.303.667.555	1.837.394.604.644
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.795.972.302.356	1.650.138.175.756
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		203.331.365.199	187.256.428.888
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19.613.969.199	25.119.593.408
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	23.744.283.467	16.435.313.942
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.099.340.372	14.303.549.138
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		4.170.681.898	2.970.883.142
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	27.171.762.848	23.611.608.588
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	76.943.526.555	61.194.688.833
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		99.256.443.426	114.105.294.075
12 Thu nhập khác	31	VI.6	11.410.459.960	9.451.734.850
13 Chi phí khác	32	VI.7	323.320.429	333.475.220
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.087.139.531	9.118.259.630
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		110.343.582.957	123.223.553.705
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	21.382.483.365	24.259.059.410
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		88.961.099.592	98.964.494.295
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		85.055.553.365	95.211.345.936
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.905.546.227	3.753.148.359
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.681,99	3.605,49

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110.343.582.957	123.223.553.705
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.077.736.709	17.448.217.035
- Các khoản dự phòng	03		(886.189.668)	(1.828.988.720)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.292.453.104	(634.337.522)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.607.907.821)	(9.923.165.679)
- Chi phí lãi vay	06		20.099.340.372	14.303.549.138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		143.319.015.653	142.588.827.957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		147.483.797.362	(159.476.638.669)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		81.720.375.288	(120.922.356.875)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(55.823.309.613)	133.037.029.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.244.553.858	2.501.514.980
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.100.196.493)	(14.350.210.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.105.657.408)	(21.049.108.629)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(939.735.000)	(1.800.395.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		270.798.843.647	(39.471.338.420)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(366.523.437.510)	(246.553.157.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		281.000.000	86.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	(203.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.000.000.000	500.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.627.122.768	26.265.445.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(409.615.314.742)	76.799.106.801
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		180.600.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		782.402.494.652	774.503.636.556
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(615.545.584.797)	(727.089.321.119)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(51.287.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		347.456.909.855	(3.873.314.563)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		208.640.438.760	33.454.453.818
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.132.277.381	59.669.255.771
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		17.767.251	8.567.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	301.790.483.392	93.132.277.381

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Lê Xuân Thắng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 24 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/01/2024 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **823.417.730.000 đồng** (Tám trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô và dầu đã qua chế biến, thuốc nổ, sách báo và tạp chí, kim loại quý và đá quý); Thực hiện quyền phân phối bán buôn thuốc và nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam;
- Bán thuốc nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo khoản 10 điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng./.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Dược phẩm số 1 | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên | - Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội |
| 9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây | - Địa chỉ: Số 122 Lê Lợi, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, Hà Nội |
| 10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai | - Địa chỉ: Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội. |
| 11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa | - Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội |
| 12. Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai | - Địa chỉ: Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Hà Nội |
| 13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất | - Địa chỉ: Đường 84, xã Kim Quan, huyện Thạch Thất, Hà Nội |
| 14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội |
| | Hoạt động chính: Sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế |
| | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,63% |
| | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,63% |

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | Địa chỉ: Số 62 Trần Văn Giáp, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh |
| | Hoạt động chính: Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế |
| | Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28% |
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28% |
| 2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội |
| | Hoạt động chính: Đào tạo y, dược |
| | Tỷ lệ phần sở hữu: 24,81% |
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,81% |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam Địa chỉ: Số 80 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Kinh doanh và phân phối thuốc
Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 792 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 781 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các

2022
ÔNG
NHIỆM
OÁN VÀ
ỆT N
ÁY -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	03 - 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	04

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có

2228
IG T
IEM H
V VÀ Đ
T NA
- TS

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	261.790.483.392	93.132.277.381
<i>Tiền mặt</i>	<i>13.777.256.778</i>	<i>11.991.007.611</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>248.013.226.614</i>	<i>81.141.269.770</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	247.763.389.986	80.767.348.376
Tiền gửi ngân hàng USD	243.610.722	251.133.070
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.225.906	122.788.324
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	40.000.000.000	-
Cộng	301.790.483.392	93.132.277.381

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	60.000.000.000	60.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi số 080923/HĐTGVAB-DHT ngày 08/09/2023, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm, lãi trả cuối kỳ.
- Hợp đồng tiền gửi số 190923/HĐTGVAB-DHT ngày 19/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.
- Hợp đồng tiền gửi số 220923/HĐTGVAB-DHT ngày 22/09/2023, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 517/2022/6474729/HĐTGVAB-TX ngày 14/09/2022, số tiền 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 3,3%/năm.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 320/2023/44432 ngày 29/12/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	119.851.189
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	7.411.828.582
Cộng	6.437.565.579	7.531.679.771
		13.969.245.350
		6.437.565.579
		4.706.366.689
		11.143.932.268

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

- (i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.
- (ii) Công ty đã đầu tư vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên vẫn chưa hoàn tất.
- (iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức cổ phiếu với số lượng bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Tại thời điểm 31/12/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	91.123.835.000	(3.773.680.340)	114.574.872.558	(4.659.870.008)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	1.670.558.740	-	4.897.387.446	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	3.313.990.805	-	3.518.768.184	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	29.056.311.956	-	48.263.297.771	-
Công ty TNHH Đức Tâm	2.203.886.259	-	609.978.436	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	1.499.141.227	-	2.924.742.660	-
Công ty TNHH Trường Huy	5.123.408.880	-	4.732.886.531	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	672.626.120	-	2.404.026.815	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	2.352.668.815	-	1.320.374.059	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	3.436.631.786	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.164.579.670	-	7.694.506.635	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	1.219.804.300	-	2.794.982.538	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	-	-	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.962.815.000	(1.660.735.000)	1.829.525.000	(1.275.479.500)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
4. Trả trước cho người bán	135.598.435.410	248.791.112.838
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	7.840.464.844	9.594.541.264
Rotaline Molekule	-	4.580.357.541
Rotexmedica	-	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT.,LTD	37.713.769.569	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	51.874.391.631	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	791.659.332	35.064.916.444
Công ty TNHH Hata International VietNam	-	17.589.617.337
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	5.827.328.000	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ind-Swift Limited			5.027.823.448	-
Consorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia			4.413.518.968	-
Ngắn hạn				
Phải thu khác	1.814.635.826	-	1.338.827.896	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.621.479.395	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tràng An	28.273.973	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông	1.593.205.422	-	1.179.452.055	-
Đối tượng khác	193.156.431	-	159.375.841	-
Tạm ứng	543.608.500	-	483.347.414	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	243.608.500	-	183.347.414	-
Đặt cọc, ký quỹ	7.489.519.688	-	6.799.042.500	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tràng An	1.082.477.188	-	392.000.000	-
Cộng	9.847.764.014	-	8.621.217.810	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.660.735.000	-	1.774.525.000	499.045.500
Các đối tượng khác	2.190.606.867	77.661.527	4.113.452.791	729.062.283
Cộng	3.851.341.867	77.661.527	5.887.977.791	1.228.107.783

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.168.454.980	-	127.849.102.193	-
Công cụ, dụng cụ	296.126.572	-	672.442.738	-
Chi phí SXKD dở dang	52.376.393	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	60.092.988.644	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hoá	208.259.506.617	-	273.947.414.650	-
Cộng	380.869.453.206	(1.961.049.751)	462.589.828.494	(1.961.049.751)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	149.254.687.928	193.802.755.571	10.633.246.346	4.794.029.467	439.282.500	358.924.001.812
Mua trong năm	-	26.241.067.130	1.412.718.182	-	-	27.653.785.312
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.469.214.364	-	-	-	-	1.469.214.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.749.791.400)	-	-	-	(2.749.791.400)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	150.723.902.292	217.294.031.301	12.045.964.528	4.794.029.467	439.282.500	385.297.210.088
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	83.844.133.323	122.618.521.932	6.926.997.555	4.657.875.605	254.112.730	218.301.641.146
Khấu hao trong năm	4.970.265.951	11.111.703.529	635.090.613	34.189.332	109.820.628	16.861.070.053
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.749.791.400)	-	-	-	(2.749.791.400)
Số dư ngày 31/12/2023	88.814.399.274	130.980.434.061	7.562.088.168	4.692.064.937	363.933.358	232.412.919.799
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	65.410.554.605	71.184.233.639	3.706.248.791	136.153.862	185.169.770	140.622.360.666
Tại ngày 31/12/2023	61.909.503.018	86.313.597.240	4.483.876.360	101.964.530	75.349.142	152.884.290.289

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2023: 165.864.455.687 VND (tại 31/12/2022: 160.839.504.589 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong năm	216.666.656	-	216.666.656
Số dư ngày 31/12/2023	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 31/12/2023	-	1.376.660.000	1.376.660.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	627.712.907.183	301.451.382.709
Mua sắm tài sản cố định	7.870.182.775	-
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	3.268.730.585	-
Cộng	638.851.820.543	301.451.382.709

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 31/12/2023 là 10.644.264.327 đồng (Tại 01/01/2023 là 1.139.881.222 đồng)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.514.730.505	1.220.458.924
Chi phí cải tạo sửa chữa	994.889.783	2.533.715.222
Cộng	2.509.620.288	3.754.174.146

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	146.323.822.985	146.323.822.985	196.455.349.381	196.455.349.381
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	539.527.040	-	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.744.299.512	2.744.299.512	6.335.110.387	6.335.110.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.859.242.502	9.859.242.502	8.172.244.204	8.172.244.204
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	1.741.813.048	1.741.813.048
Lisa Pharma	-	-	10.192.392.551	10.192.392.551
XL Laboratories PVT.,ltd	8.933.113.411	16.805.025.000	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech I.t.d	-	-	5.898.755.940	5.898.755.940
Delta Pharma Ltd	12.691.623.450	12.691.623.450	-	-
Lupin Limited	18.303.982.917	18.303.982.917	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	97.904.897.688	105.283.870.416
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty CP Thiết bị T&T	5.544.911.468	10.674.308.875
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	7.689.770.288	5.646.001.247
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	3.447.444.920	6.696.132.829
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín.	2.146.717.544	1.977.396.721
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	22.738.809.238	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	18.585.000.000	3.758.101.929
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	1.939.200.000	2.400.972.622
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.642.676.819	376.711.443
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	9.250.000.001	4.625.564.080
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	4.700.000.000	2.286.000.000
Công ty CP Sinh Dược 123	1.592.918.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	-	22.316.595.103
Công ty CP Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	3.392.886.547	8.615.839.996

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	1.459.488.145	1.459.822.384	7.060.404
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	63.836.180.881	63.836.180.881	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.659.944.071	21.382.483.365	26.105.657.408	3.936.770.028
Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	2.872.170.216	1.948.645.295	1.014.011.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.655.015.761	3.655.015.761	-
Thuế tài nguyên	-	17.637.600	17.637.600	-
Cộng	8.757.825.643	93.222.975.968	97.022.959.329	4.957.842.282
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	-	622.855.829	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	5.909.417.679	5.607.524.549	40.582.075
Thuế khác	-	458.026.073	471.387.290	13.361.217
Cộng	342.475.205	6.367.443.752	6.078.911.839	676.799.121

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	333.482.635.213	333.482.635.213	714.397.869.250	615.545.584.797	234.630.350.760	234.630.350.760
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	44.022.287.901	44.022.287.901	127.681.590.585	102.762.687.527	19.103.384.843	19.103.384.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	49.028.224.063	49.028.224.063	229.701.597.723	238.267.839.376	57.594.465.716	57.594.465.716
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	22.443.514.633	22.443.514.633	97.075.891.412	91.947.122.645	17.314.745.866	17.314.745.866
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	-	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033	1.880.318.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	130.198.526.433	130.198.526.433	209.957.168.689	154.912.557.122	75.153.914.866	75.153.914.866
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (6)	4.578.750.000	4.578.750.000	7.428.183.600	2.849.433.600	-	-
Vay cá nhân (7)	83.211.332.183	83.211.332.183	42.553.437.241	22.925.626.494	63.583.521.436	63.583.521.436
b) Vay dài hạn	170.217.790.059	170.217.790.059	68.004.625.402	-	102.213.164.657	102.213.164.657
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (8)	170.217.790.059	170.217.790.059	68.004.625.402	-	102.213.164.657	102.213.164.657
Cộng	503.700.425.272	503.700.425.272	782.402.494.652	615.545.584.797	336.843.515.417	336.843.515.417

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay đã được tái toán đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HDTDHM ngày 01/5/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,133% đến 0,5%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(8) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười Hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Alaska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	130.878.418	131.734.539
Cộng	130.878.418	131.734.539
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.008.026.128	785.257.670
Cộng	1.008.026.128	785.257.670
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	738.338.301	978.862.033
Các khoản bảo hiểm	631.468.870	861.013.369
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.869.431	117.848.664
b) Dài hạn	4.908.300.000	5.305.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.908.300.000	5.305.900.000
Cộng	5.646.638.301	6.284.762.033

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	68.298.280.866	719.016.292.843
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	95.211.345.936	95.211.345.936
Giảm khác	-	-	-	-	(347.814.793)	(347.814.793)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.287.630.000)	(51.287.630.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	40.792.359.979	-	(40.792.359.979)	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	119.571.555.696	(8.083.874.357)	71.081.822.030	762.592.193.986
Tăng vốn trong năm nay (i)	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (i)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu (i)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (i)	-	-	67.435.790.317	-	(67.435.790.317)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	85.055.553.365	85.055.553.365
Giảm khác	-	-	-	-	(444.462.761)	(444.462.761)
Số dư tại ngày 31/12/2023	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	88.257.122.317	1.027.523.284.590

(i) Trong năm 2023, Công thực hiện 02 đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ:

- Lần 1: Phát hành cổ phiếu thường từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối. Đợt tăng vốn được thực hiện từ ngày 29/5/2023 đến ngày 05/7/2023, nâng vốn điều lệ từ 264.088.280.000 đồng lên 739.417.730.000 đồng. Đợt tăng vốn này được thực hiện theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 439/NQ-DHT ngày 17/4/2023, Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 722/BC-DHT ngày 30/6/2023 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 47.532.945 cổ phiếu cho 1.425 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 100:180. Thông báo số 4407/UBCK-QLCB ngày 05/7/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây. Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-7 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 17/7/2023 và Quyết định số 819/QĐ-SGDHN ngày 02/8/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội Về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Lần 2: Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là ASKA PHARMACEUTICAL CO., LTD. Đợt tăng vốn được thực hiện từ ngày 15/12/2023 đến ngày 29/12/2023, nâng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 đồng lên 823.417.730.000 đồng. Đợt tăng vốn này được thực hiện theo biên bản kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 1134/BB-DHT ngày 29/11/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023, Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 1218/BC-DHT ngày 25/12/2023 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 8.400.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 21.500 đồng/cổ phiếu. Thông báo số 9403/UBCK-QLCB ngày 29/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSDC-8 ngày 16/01/2024 về việc đã đăng ký bổ sung chứng khoán với tổng số cổ phiếu đăng ký là 82.341.773 cổ phiếu

Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	268.111.780.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	18.649.950.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	560.100.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	308.636.370.000	110.237.780.000
Cộng	823.417.730.000	264.088.280.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	559.329.450.000	-
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	475.329.450.000	25.644.315.000

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	26.408.828
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	26.407.315
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: có (*)
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(*) Ngày 29/12/2023, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/cổ phiếu và ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 22/01/2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1250/NQ-DHT ngày 27/12/2023 về việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt.

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

31/12/2023

01/01/2023

Ngoại tệ các loại

Dollar Mỹ (USD)	10.145,83	10.746,62
EURO (EUR)	238,76	5.038,71

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2023
VND

Năm 2022
VND

Doanh thu bán thành phẩm	737.185.439.881	681.324.913.309
Doanh thu bán hàng hóa	1.263.413.887.261	1.156.144.590.081
Cộng	2.000.599.327.142	1.837.469.503.390

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2023
VND

Năm 2022
VND

Hàng bán bị trả lại	1.295.659.587	74.898.746
Cộng	1.295.659.587	74.898.746

3. Giá vốn bán hàng

Năm 2023
VND

Năm 2022
VND

Giá vốn bán thành phẩm	565.701.153.361	530.832.340.573
Giá vốn bán hàng hóa	1.227.712.279.518	1.118.812.165.945
Chi phí xử lý hàng tồn kho	2.558.869.477	493.669.238
Cộng	1.795.972.302.356	1.650.138.175.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.069.150.108	9.395.719.633
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	602.272.032	522.665.932
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.728.488.523	12.647.786.822
Doanh thu tài chính khác	214.058.536	1.919.083.499
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	634.337.522
Cộng	19.613.969.199	25.119.593.408

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	20.099.340.372	14.303.549.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.336.672.166	2.105.892.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.292.453.104	-
Chi phí tài chính khác	15.817.825	25.872.150
Cộng	23.744.283.467	16.435.313.942

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ cho thuê địa điểm	10.143.664.621	8.245.807.877
Thu thanh lý tài sản cố định	281.000.000	86.818.182
Thu nhập khác	985.795.339	1.119.108.791
Cộng	11.410.459.960	9.451.734.850

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	51.891.889	181.132.660
Phạt vi phạm hành chính	180.520.115	-
Các khoản chi phí khác	90.908.425	152.342.560
Cộng	323.320.429	333.475.220

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	27.171.762.848	23.611.608.588
Chi phí nhân viên bán hàng	14.859.565.908	11.020.713.475
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	347.225.269	349.844.136
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.340.054	165.302.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	504.288.401	852.960.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.105.136	578.930.763
Chi phí bằng tiền khác	10.625.238.080	10.643.857.284
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	78.740.837.091	66.024.350.716
Chi phí nhân viên quản lý	30.214.472.147	28.003.612.540
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.399.120.570	2.404.254.677
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	3.898.972.208	3.263.892.412

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi phí khấu hao TSCĐ	2.214.544.932	2.298.430.757
Thuế, phí, lệ phí	3.777.224.606	3.199.146.108
Chi phí dự phòng	911.120.868	3.000.673.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.558.679.981	5.691.839.646
Chi phí bằng tiền khác	25.766.701.779	18.162.501.413
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.797.310.536)	(4.829.661.883)
Hoàn lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.797.310.536)	(4.829.661.883)
Cộng	104.115.289.403	84.806.297.421

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	489.269.477.409	475.484.098.465
Chi phí nhân công	91.271.980.142	80.821.577.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.077.736.709	17.448.217.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.909.696.074	10.266.871.547
Chi phí khác bằng tiền	73.280.388.482	59.286.986.239
Cộng	681.809.278.816	643.307.750.703

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.382.483.365	24.259.059.410
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.382.483.365	24.259.059.410

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.055.553.365	95.211.345.936
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.055.553.365	95.211.345.936
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.568.397	26.407.315
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.681,99	3.605,49

() Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tặng vốn góp chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	475.329.450.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	782.402.494.652	774.503.636.556

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 615.545.584.797 727.089.321.119

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Công ty liên kết
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Xuân Thắng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Anh Trung	Ủy viên HĐQT
Ngô Văn Chinh	Trưởng Ban kiểm soát

2.1 Trong năm Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Bán hàng	220.713.360.169	235.221.932.999
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	220.386.087.441	234.976.668.665
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	327.272.728	240.000.000
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	-	5.264.334
b) Mua Hàng	96.036.882.196	222.452.955.289
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	96.036.882.196	222.452.955.289
c) Thu nhập khác	209.090.909	209.090.909
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	209.090.909	209.090.909
d) Chi phí lãi vay	4.094.494.108	3.549.292.801
Ông Lê Văn Lớ	1.474.073.892	1.056.358.356
Ông Nguyễn Bá Lai	163.140.222	114.097.624
Ông Lê Xuân Thắng	575.548.425	575.548.425
Ông Hoàng Văn Tuế	389.490.405	389.490.405
Ông Lê Anh Trung	557.694.605	550.335.663
Bà Lê Việt Linh	695.422.649	624.338.418
Ông Ngô Văn Chinh	239.123.910	239.123.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	29.056.311.956	48.326.296.935
b) Phải trả người bán		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.859.242.502	8.172.244.204
c) Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.246.179.884	758.000.000
d) Vay ngắn hạn	43.689.201.935	35.615.636.935
Ông Lê Văn Lớ	19.925.760.164	13.989.195.164
Ông Nguyễn Bá Lai	1.994.291.316	1.794.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	7.123.350.000	5.186.350.000
Ông Ngô Văn Chinh	1.965.402.000	1.965.402.000

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	Chức danh	6.969.799.700	4.200.929.800
Ông Lê Xuân Thắng (*)	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.506.126.640	912.413.000
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	1.312.655.800	766.310.000
Ông Lê Anh Trung (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	1.429.380.820	866.716.200
Bà Lê Việt Linh (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.433.834.420	880.617.000
Ông Hoàng Văn Tuế (*)	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	1.287.802.020	774.873.600
Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị	Chức danh	1.657.169.500	1.015.573.800
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	1.657.169.500	1.015.573.800
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên HĐQT	-	-
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát	Chức danh	2.241.967.140	1.558.885.900
Ông Ngô Văn Chinh	Trưởng Ban kiểm soát	1.212.088.040	734.235.500
Ông Đặng Đình Dự	Thành viên Ban kiểm soát	611.638.600	454.870.000
Ông Nguyễn Hà Đệ	Thành viên Ban kiểm soát	418.240.500	369.780.400
Cộng		10.868.936.340	6.775.389.500

(*) Thu nhập của thành viên Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt kiêm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm: lương, thù lao và các khoản thu nhập khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thương mại thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

(*) Năm tài chính 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Tổng cộng (5 = 3 - 4)	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	737.185.439.881	1.262.118.227.674	1.999.303.667.555	-	1.999.303.667.555	
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	567.937.763.602	1.228.034.538.754	1.795.972.302.356	-	1.795.972.302.356	
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	169.247.676.279	34.083.688.920	203.331.365.199	-	203.331.365.199	
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	22,96%	2,70%	10,17%		10,17%	

(*) Năm tài chính 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Tổng cộng (5 = 3 - 4)	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	681.324.913.309	1.156.069.691.335	1.837.394.604.644	-	1.837.394.604.644	
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	531.268.234.277	1.118.869.941.479	1.650.138.175.756	-	1.650.138.175.756	
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	150.056.679.032	37.199.749.856	187.256.428.888	-	187.256.428.888	
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	22,02%	3,22%	10,19%		10,19%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	503.700.425.272	336.843.515.417
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	301.790.483.392	93.132.277.381
Nợ thuần	201.909.941.880	243.711.238.036
Vốn chủ sở hữu	1.067.149.945.062	798.840.658.956
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	19%	31%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.790.483.392	93.132.277.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.197.918.674	118.536.220.360
Các khoản đầu tư tài chính	100.000.000.000	53.000.000.000
Cộng	498.988.402.066	264.668.497.741
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	503.700.425.272	336.843.515.417
Phải trả người bán và phải trả khác	151.970.461.286	202.740.111.414
Chi phí phải trả	130.878.418	131.734.539
Cộng	655.801.764.976	539.715.361.370

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	77.840.023.259	107.866.686.207	92.992.155.400	82.813.802.561
Euro (EUR)	4.846.827.349	11.122.681.151	18.166.251.040	23.613.773.696

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1 đến trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	147.062.161.286	4.908.300.000	151.970.461.286
Chi phí phải trả	130.878.418	-	130.878.418
Các khoản vay	333.482.635.213	170.217.790.059	503.700.425.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm	Từ 1 đến trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	197.434.211.414	5.305.900.000	202.740.111.414
Chi phí phải trả	131.734.539	-	131.734.539
Các khoản vay	234.630.350.760	102.213.164.657	336.843.515.417

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.790.483.392	-	301.790.483.392
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.197.918.674	-	97.197.918.674
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	20.000.000.000	100.000.000.000

01/01/2023	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.132.277.381	-	93.132.277.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.536.220.360	-	118.536.220.360
Các khoản đầu tư tài chính	53.000.000.000	-	53.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

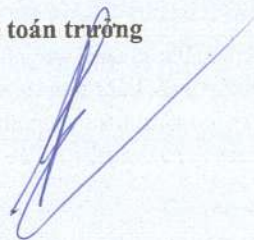
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng